

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23,027,329,524	27,752,906,236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,326,180,999	1,924,911,728
1. Tiền	111	5	1,326,180,999	1,924,911,728
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,654,575,547	22,168,023,625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7a	18,700,099,192	16,082,772,255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8a	454,229,170	5,783,495,252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	284,526,719	1,101,035,652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10a	(784,279,534)	(799,279,534)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	11		
IV. Hàng tồn kho	140		2,510,470,600	3,500,877,135
1. Hàng tồn kho	141	12	2,510,470,600	3,500,877,135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		536,102,378	159,093,748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	498,337,956	159,093,748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19b	37,764,422	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50,011,665,211	36,857,504,590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36,379,302,263	31,352,867,505
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25,346,610,180	20,320,175,422
- Nguyên giá	222	14	44,248,133,008	37,698,840,972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	14	(18,901,522,828)	(17,378,665,550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		11,032,692,083	11,032,692,083
- Nguyên giá	228	15	11,032,692,083	11,032,692,083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,760,187,953	2,629,141,620
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16a	10,760,187,953	2,629,141,620
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,866,000,000	2,866,000,000

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6a	2,800,000,000	2,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6a	66,000,000	66,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,174,995	9,495,465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	6,174,995	9,495,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73,038,994,735	64,610,410,826
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43,161,857,298	35,672,924,879
I. Nợ ngắn hạn	310		30,003,732,298	26,234,424,879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17a	10,753,557,390	13,930,147,660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18a	99,588,100	50,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19a	1,690,265,186	1,648,821,138
4. Phải trả người lao động	314		2,440,369,112	1,942,359,428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	245,748,945	631,821,919
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	241,250,000	250,925,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	46,276,275	144,191,467
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	14,252,286,787	7,525,887,047
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	24a	234,390,503	110,271,220
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,158,125,000	9,438,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	13,158,125,000	9,438,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,877,137,437	28,937,485,947
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,877,137,437	28,937,485,947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,000,000,000	12,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24b	12,000,000,000	12,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69,054,079	69,054,079
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24a	1,633,524,798	1,633,524,798
5. Cổ phiếu quỹ	415	24a	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	24a	13,033,203,023	13,033,203,023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,141,355,537	2,201,704,047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24f	137,499,562	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24f	3,003,855,975	2,201,704,047
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73,038,994,735	64,610,410,826



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	32,914,456,170	34,260,559,443	132,411,212,285	147,642,372,079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,914,456,170	34,260,559,443	132,411,212,285	147,642,372,079
4. Giá vốn hàng bán	11	25	29,390,668,203	32,113,213,491	119,579,048,726	136,090,974,142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,523,787,967	2,147,345,952	12,832,163,559	11,551,397,937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6,096,165	427,808,505	14,181,217	438,006,383
7. Chi phí tài chính	22	27	666,747,159	289,259,907	1,837,907,234	1,210,029,822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		666,747,159	289,259,907	1,837,907,234	1,210,029,822
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		406,888,498	337,090,878	1,429,280,153	1,771,476,511
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,638,790,700	1,696,223,275	6,063,223,793	6,319,454,524
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+ 24-(25+26)}	30		817,457,775	252,580,397	3,515,933,596	2,688,443,463
12. Thu nhập khác	31	28	80,000,000	61	423,913,151	279,462,653
13. Chi phí khác	32	29	19,182,549	36,607,014	149,077,423	206,824,340
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		60,817,451	-36,606,953	274,835,728	72,638,313
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	30	878,275,226	215,973,444	3,790,769,324	2,761,081,776
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	178,435,555	-37,993,916	786,913,349	559,377,729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	30	699,839,671	253,967,360	3,003,855,975	2,201,704,047
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		583	212	2,503	1,835
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Giám đốc

Nguyễn Lê Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4 NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145,058,639,758	123,922,512,290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126,150,686,225)	(101,236,213,439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,959,711,369)	(7,152,013,662)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	28	(1,837,907,234)	(1,209,456,091)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(566,631,684)	(325,995,250)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		364,411,716	360,046,812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,531,627,931)	(5,476,802,483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,376,487,031	8,882,078,177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	16	(16,169,000,680)	(10,285,998,603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	1,261,818,180	272,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285,940,000	298,619,533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,621,242,500)	(9,714,651,797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24		280,154,079
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	33	50,276,288,036	35,595,934,329
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	34	(39,830,263,296)	(33,699,029,530)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24	(1,800,000,000)	(1,178,890,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,646,024,740	998,168,878
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(598,730,729)	165,595,258
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1,924,911,728	1,759,316,470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	1,326,180,999	1,924,911,728



Giám đốc

Nguyễn Lê Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016 đã thay đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Portserco" thành "Công ty Cổ phần Logistics Portserco"), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt	125,089,027	25,513,203
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,201,091,972	1,899,398,525
Cộng	1,326,180,999	1,924,911,728

6. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	2,280,724,678	1,284,827,175
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	1,730,637,794	1,442,534,841
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	3,673,718,528	2,047,377,188
Công ty TNHH khoáng sản Transcend VN	781,848,246	1,135,999,605
Các đối tượng khác	10,233,169,946	10,172,033,446
Cộng	18,700,099,192	16,082,772,255

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	650,319,187	692,508,325
Cộng	650,319,187	692,508,325

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Castrol BP Petco	81,463,170	645,116
Công ty CP tư vấn ĐTXD và chuyển giao công nghệ B&R	23,846,000	23,846,000
Công ty CP XD&TM Cảng Đà Nẵng	-	4,202,800,300
Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thái An Hưng	-	935,000,000
Công ty TNHH TM vận Tải Biển Hải Bình	-	610,500,000
Trả trước cho người bán - ngắn hạn khác	348,920,000	10,703,836
Cộng	454,229,170	5,783,495,252

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	5,280,000	-	425,280,000	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	20,895,158	-	21,853,771	-
Tạm ứng	258,351,561	-	481,412,618	-
Phải thu khác	-	-	1,489,263	-
Cộng	284,526,719	-	930,035,652	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	585,945,520	600,945,520
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	198,334,014	198,334,014
Cộng	784,279,534	799,279,534

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	100,822,924	-	108,138,937	-
Công cụ, dụng cụ	3,410,000	-	3,410,000	-
Chi phí SX, KD dở dang	53,628,157	-	143,775,564	-
Hàng hóa	2,352,609,519	-	3,245,552,634	-
Cộng	2,510,470,600	-	3,500,877,135	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	184,527,809	32,741,498
Chi phí bảo hiểm	120,910,443	50,396,013
Chi phí lớp chờ phân bổ	192,899,704	75,956,237
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	498,337,956	159,093,748

b. Dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,174,995	9,495,465
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	6,174,995	9,495,465

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,007,372,708	211,593,073	20,421,635,191	58,240,000	37,698,840,972
Mua sắm trong kỳ	-	-	9,210,681,619	-	9,210,681,619
T/lý, nhượng bán	-	-	2,661,389,583	-	2,661,389,583
Số cuối kỳ	17,007,372,708	211,593,073	26,970,927,227	58,240,000	44,248,133,008
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3,969,333,630	156,914,283	13,199,585,637	52,832,000	17,378,665,550
Khấu hao trong kỳ	901,628,330	30,787,123	2,423,619,808	5,408,000	3,361,443,261
T/lý, nhượng bán	-	-	1,838,585,983	-	1,838,585,983
Số cuối kỳ	4,870,961,960	187,701,406	13,784,619,462	58,240,000	18,901,522,828
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	13,038,039,078	54,678,790	7,222,049,554	5,408,000	20,320,175,422
Số cuối kỳ	12,136,410,748	23,891,667	13,186,307,765	-	25,346,610,180

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13,965,885,709 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6,265,856,936 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083
Số cuối kỳ	11.032.692.083	11.032.692.083

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	31/12/2015
Mua sắm	-	26,150,000
- Container	-	26,150,000
Xây dựng cơ bản	10,760,187,953	2,602,991,620
- Nhà kho	2,395,859,722	413,642,495
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8,364,328,231	2,189,349,125
Cộng	10,760,187,953	2,629,141,620

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Minh Phúc	597,961,123	2,132,454,206
DNTN Thông Tùng Bách	1,014,067,605	627,651,545
HTX DVHT Ô tô vận tải và Xe du lịch Đà Nẵng	1,263,521,162	1,571,303,607
Các đối tượng khác	7,878,007,500	9,598,738,302
Cộng	10,753,557,390	13,930,147,660

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Huy Hùng	77,000,000	-
Cty TNHH TM DV Duy Anh Dũng	22,588,100	-
Công ty cổ phần cảng Quảng Bình	-	50,000,000
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	99,588,100	50,000,000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	193,218,394	13,060,776,441	13,253,994,835	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	559,377,729	794,167,304	566,631,684	786,913,349
Thuế thu nhập cá nhân	13,434,500	76,348,632	71,661,632	18,121,500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873,785,462	9,385,000	9,626,428	873,544,034
Các loại thuế khác	9,005,053	134,928,014	132,246,764	11,686,303
Cộng	1,648,821,138	14,075,605,391	14,034,161,343	1,690,265,186

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí lãi vay	25,792,567	8,627,674
Trích trước chi phí nhiên liệu trên xe	53,960,000	43,877,680
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	120,541,833	579,316,565
Chi phí phải trả khác	45,454,545	-
Cộng	245,748,945	631,821,919

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Doanh thu nhận trước	241,250,000	250,925,000
Cộng	241,250,000	250,925,000

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	31/12/2015
Kinh phí công đoàn	42,541,342	83,271,710
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,906,931	187,213
Phải trả khác	1,828,002	60,732,544
Cộng	46,276,275	144,191,467

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	7,525,887,047			13,297,161,787
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	-			-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	7,525,887,047	43,103,788,036	37,332,513,296	13,297,161,787
Nợ dài hạn đến hạn trả	-			955,125,000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	-	618,750,000		618,750,000
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Bắc Đà Nẵng		336,375,000		336,375,000
Cộng	7,525,887,047	-	-	14,252,286,787

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ hạn trả từ 1 đến 5 năm	9,438,500,000			13,158,125,000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	-			-
- Vay dài hạn các cá nhân	9,438,500,000	7,172,500,000	3,452,875,000	13,158,125,000
Kỳ hạn trả trên 5 năm				
Cộng	9,438,500,000	-	-	13,158,125,000

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Seabank – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn sau:
 -
 - Hợp đồng số 40171/HĐTD-TDH ngày 29/02/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 02/03/2016 đến ngày 02/03/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe sowmi Romooc tải ben (tự đổ) theo hợp đồng mua bán số 005/2016/NHKD ngày 11/01/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 40177/HĐTD-TDH ngày 14/04/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 19/04/2016 đến ngày 19/04/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo hiệu HOWO Trung Quốc theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 01-04/2016/HĐMB/TH-PSC ngày 31/03/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty CP Ô tô Trung Hàn và 03 sowmi romooc theo hợp đồng mua bán Rơ Mooc Bene số 00302/NH-SC/2016 ngày 19/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	12,000,000,000	1,633,524,798	(211,100,000)	12,584,310,117	1,841,733,346	-	28,079,785,523
Tăng trong năm	-	-	-	448,892,906	2,201,704,047	69,054,079	2,770,523,081
Giảm trong năm	-	-	(211,100,000)	-	1,841,733,346	-	1,630,633,346
Số dư tại 31/12/2015	12,000,000,000	1,633,524,798	-	13,033,203,023	2,201,704,047	69,054,079	28,937,485,947
Số dư tại 01/01/2016	12,000,000,000	1,633,524,798	-	13,033,203,023	2,201,704,047	69,054,079	28,937,485,947
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3,003,855,975	-	3,003,855,975
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2,064,204,485	-	2,064,204,485
Số dư tại 31/12/2016	12,000,000,000	1,633,524,798	-	13,033,203,023	3,141,355,537	69,054,079	29,877,137,437

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12,000,000,000	12,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12,000,000,000	12,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,800,000,000	1,178,890,000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,200,000	1,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 19/03/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 1.800.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2016.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016	31/12/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2,201,704,047	1,841,733,346
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3,003,855,975	2,201,704,047
Phân phối lợi nhuận	2,064,204,485	1,841,733,346
+ Phân phối lợi nhuận các năm trước (*)	2,064,204,485	1,841,733,346
- Quỹ đầu tư phát triển	-	448,892,906
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	154,119,283	124,804,423
- Quỹ thưởng Ban điều hành	110,085,202	89,146,017
- Chi trả cổ tức	1,800,000,000	1,178,890,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,141,355,537	2,201,704,047

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 19/03/2016.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	39,021,023,607	46,961,428,301
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	93,390,188,678	100,352,154,048
Doanh thu hoạt động sửa chữa	-	328,789,730
Cộng	132,411,212,285	147,642,372,079

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng hoá đã bán	37,340,449,239	43,100,098,515
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	83,667,879,640	92,673,778,914
Giá vốn hoạt động sửa chữa	-	317,096,713
Cộng	121,008,328,879	136,090,974,142

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,901,217	12,679,533
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	46,850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,280,000	425,280,000
Cộng	14,181,217	438,006,383

26. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	1,837,907,234	1,207,611,182
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,418,640
Cộng	1,837,907,234	1,210,029,822

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương nhân viên bán hàng	479,832,500	539,860,096
Các khoản khác	949,447,653	1,231,616,415
Cộng	1,429,280,153	1,771,476,511

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	330,834,974	398,032,094
Chi phí nhân công	4,259,860,940	3,498,997,946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280,651,104	184,476,778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,076,649,960	1,918,278,231
Các khoản khác	115,226,815	319,669,475
Cộng	6,063,223,793	6,319,454,524

28. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1,261,818,180	272,727,273
Các khoản thu nhập khác	11,597,021	6,735,380
Cộng	1,273,415,201	279,462,653

29. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nộp phạt	51,157,422	66,468,666
Chi phí thanh lý tài sản	849,502,050	-
Các khoản chi phí khác	97,920,001	140,355,674
Cộng	998,579,473	206,824,340

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,790,769,324	2,761,081,776
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	143,797,423	(218,455,734)
- Các khoản điều chỉnh tăng	149,077,423	206,824,266
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	149,077,423	206,824,266
- Các khoản điều chỉnh giảm	5,280,000	425,280,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,280,000	425,280,000
Tổng thu nhập chịu thuế	3,934,566,747	2,542,626,042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	786,913,349	559,377,729
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	786,913,349	559,377,729
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,003,855,975	2,201,704,047
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(220,170,405)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	220,170,405
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,003,855,975	1,981,533,642
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,200,000	1,184,674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,503	1,673

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Mua hàng	1,222,616,928	1,601,005,145
	Bán hàng	4,222,936,115	7,277,224,771

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2016	Năm 2015
Thù lao Hội đồng quản trị	166,050,000	166,050,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	527,237,046	545,800,000



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao